CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN ***MASAN CONSUMER CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ---
Số: 10221 /2026/CV-MSC No: /	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026* *……, day ... month ... year ……*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN**
- Mã chứng khoán/*Stock code:* **MCH**
- Địa chỉ/*Address:* Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028. 62555660 Fax: 028. 38109463
- E-mail: yen@msn.masangroup.com/ information@msc.masangroup.com
- Website: *https://masanconsumer.com/*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3/2026
Consolidated and separate Financial Statement 3Q2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2026 tại đường dẫn https://masanconsumer.com// *This information was published on the company's website on 22 October 2026, as in the link https://masanconsumer.com/:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**** Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3/2026 / *Consolidated and separate Financial Statement 3Q2026*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đỗ Thị Hoàng Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302017440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.22 09:08:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trương Nhật Quang	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trương Nhật Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Trương Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
	Ông Trần Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
	Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**9.705.072.220.020**	**12.387.228.925.965**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**4.070.466.509.424**	**6.675.560.866.823**
Tiền	111		39.104.221.752	24.278.522.986
Các khoản tương đương tiền	112		4.031.362.287.672	6.651.282.343.837
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.168.963.887.935**	**3.045.145.714.079**
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	2.502.874.191.797	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	7(b)	666.089.696.138	644.333.041.095
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.365.447.848.467**	**1.508.220.105.750**
Phải thu của khách hàng	131		1.178.806.251.381	1.026.738.904.753
Trả trước cho người bán	132		17.128.379.303	32.437.719.040
Phải thu ngắn hạn khác	135	8(a)	169.513.217.783	449.043.481.957
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.075.297.686.221**	**1.059.448.595.338**
Hàng tồn kho	141		1.092.469.410.588	1.090.810.243.042
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(17.171.724.367)	(31.361.647.704)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**24.896.287.973**	**98.853.643.975**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		24.896.287.973	14.581.186.515
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	84.272.457.460

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**20.992.389.814.497**	**19.023.563.045.427**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.088.065.895**	**308.776.001**
Phải thu dài hạn khác	215	8(b)	8.088.065.895	308.776.001
Tài sản cố định	**220**		**79.581.417.532**	**52.040.711.992**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.578.165.894	42.759.152.270
Nguyên giá	*222*		*91.235.374.055*	*81.571.883.213*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(43.657.208.161)*	*(38.812.730.943)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	32.003.251.638	9.281.559.722
Nguyên giá	*228*		*327.941.275.878*	*300.584.080.030*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(295.938.024.240)*	*(291.302.520.308)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**72.228.511.705**	**47.944.026.569**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	72.228.511.705	47.944.026.569
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**19.144.641.834.904**	**17.203.107.327.422**
Đầu tư vào các công ty con	261	7(c)	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	7(b)	9.911.370.325.556	7.969.835.818.074
Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.687.849.984.461**	**1.720.162.203.443**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	1.363.523.447.060	1.414.998.372.906
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		324.326.537.401	305.163.830.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**30.697.462.034.517**	**31.410.791.971.392**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**13.115.954.403.298**	**12.415.715.724.855**
Nợ ngắn hạn	**310**		**10.843.012.692.594**	**10.148.732.050.436**
Phải trả người bán	311	14	3.648.449.461.848	3.111.640.326.725
Người mua trả tiền trước	312		111.591.175.596	122.327.018.208
Phải trả cổ tức	313		17.946.036.900	13.317.109.100
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	228.345.320.635	172.647.552.098
Phải trả người lao động	315		43.987.492.468	-
Chi phí phải trả	316	16	1.744.416.609.225	1.625.394.782.097
Phải trả ngắn hạn khác	320	17(a)	98.276.595.922	13.405.262.208
Vay ngắn hạn	321	18(a)	4.950.000.000.000	5.090.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**2.272.941.710.704**	**2.266.983.674.419**
Phải trả dài hạn khác	338	17(b)	26.406.341.774	27.253.496.324
Vay dài hạn	339	18(b)	2.246.535.368.930	2.239.730.178.095
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 415 + 420)	**400**	**19**	**17.581.507.631.219**	**18.995.076.246.537**
Vốn cổ phần	411	20	13.074.049.490.000	10.676.207.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	385.035.828.737	3.648.154.315.858
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	20	-	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.122.422.312.482	5.665.380.797.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*408.807.504.800*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	*420b*		*3.713.614.807.682*	*5.665.380.797.800*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**30.697.462.034.517**	**31.410.791.971.392**

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Trương Công Thắng
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**8.576.524.865.140**	**7.366.915.190.627**	**23.973.830.604.627**	**20.895.787.628.000**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**22**	**79.072.740.220**	**60.591.663.921**	**201.143.191.587**	**187.106.447.693**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**8.497.452.124.920**	**7.306.323.526.706**	**23.772.687.413.040**	**20.708.681.180.307**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**23**	**6.193.974.936.207**	**5.450.357.686.859**	**17.506.600.375.401**	**15.461.746.499.471**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.303.477.188.713**	**1.855.965.839.847**	**6.266.087.037.639**	**5.246.934.680.836**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	308.357.314.288	193.412.714.947	3.384.648.055.794	3.057.583.258.615
Chi phí tài chính	23	25	117.371.458.101	107.248.264.050	398.577.343.141	324.725.219.585
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*109.169.582.810*	*99.298.454.811*	*367.376.845.156*	*297.092.071.796*
Chi phí bán hàng	25	26	1.651.297.375.997	1.332.882.751.465	4.744.588.457.682	3.951.625.287.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	156.649.517.959	158.432.557.929	490.104.368.797	471.423.654.608
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**686.516.150.944**	**450.814.981.350**	**4.017.464.923.813**	**3.556.743.777.556**
Thu nhập khác	31		7.512	10.335.785	45.591.987	195.709.789
Chi phí khác	32		18.159.259	(369.139.412)	212.306.101	1.751.903.149
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		(18.151.747)	379.475.197	(166.714.114)	(1.556.193.360)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**686.497.999.197**	**451.194.456.547**	**4.017.298.209.699**	**3.555.187.584.196**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		686.497.999.197	451.194.456.547	4.017.298.209.699	3.555.187.584.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		141.887.382.383	113.095.458.846	322.846.108.881	178.727.768.058
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.544.211.824)	(24.420.766.250)	(19.162.706.864)	38.423.906.367
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		549.154.828.638	362.519.763.951	3.713.614.807.682	3.338.035.909.771

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Trương Công Thắng
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**4.017.298.209.699**	**3.555.187.584.196**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.475.688.129	8.202.720.118
Các khoản dự phòng	03	63.210.009.517	51.224.208.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.251.404)	(203.353.600)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	144.374.999	66.614.684
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.377.487.097.719)	(3.049.092.255.365)
Chi phí đi vay	06	367.376.845.156	297.092.071.796
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.081.981.778.377**	**862.477.590.724**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(47.007.514.992)	(246.807.736.801)
Biến động hàng tồn kho	10	(79.059.100.400)	(140.656.801.364)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	766.961.391.442	40.310.335.686
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	41.572.367.076	(1.409.354.767.782)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(102.061.518.813)	(1.973.963.200.000)
		1.662.387.402.690	**(2.867.994.579.537)**
Chi phí đi vay đã trả	14	(355.977.578.929)	(277.508.324.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(298.692.659.549)	(249.296.482.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**1.007.717.164.212**	**(3.394.799.385.710)**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(31.495.263.714)	(21.366.973.235)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.976.725.135	7.509.844.276
Tiền chi cho vay	23	(1.950.000.000.000)	(2.770.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(664.067.232.877)	(28.000.000.000)
Tiền thu từ cho vay	24	550.000.000.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền thu đầu tư khác	24	611.200.000.000	3.260.731.443.768
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(190.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	3.131.972.421.686	2.966.064.799.640
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**1.649.586.650.230**	**3.224.939.114.449**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	129.064.040.000	3.320.074.570.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình	31	325.830.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	12.525.000.000.000	12.038.600.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(12.665.000.000.000)	(12.970.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(5.251.944.365.200)	(2.633.325.425.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(5.262.554.495.200)**	**(244.650.855.400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(2.605.250.680.758)**	**(414.511.126.661)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.675.560.866.823**	**4.277.472.657.692**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**156.323.359**	**74.863.482**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4.070.466.509.424**	**3.863.036.394.513**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Trương Công Thắng
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 1.190 nhân viên (1/1/2026: 1.215 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi và bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5(c)(ii)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(k)).

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (ii) các khoản vay dài hạn đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các hợp đồng hoán đổi, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay, khoản đặt cọc cho các hoạt động đầu tư khác (bao gồm khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 8 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả về cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận phân phối từ các công ty con, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay từ các ngân hàng, phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được trình bày như một phần của giá trị ghi sổ của các khoản vay liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của các khoản vay liên quan.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (*)	39.104.221.752	24.278.522.986
Các khoản tương đương tiền (**)	4.031.362.287.672	6.651.282.343.837
	4.070.466.509.424	6.675.560.866.823

(*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		
▪ Ngân hàng số 1	33.020.690.896	16.655.226.896
▪ Ngân hàng số 2	52.394.848	4.283.198.866

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	-	1.030.589.390.411

7. Đầu tư tài chính

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.502.874.191.797	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	666.089.696.138	644.333.041.095
	3.168.963.887.935	3.045.145.714.079
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (b)	9.911.370.325.556	7.969.835.818.074
	19.144.641.834.904	17.203.107.327.422
	22.313.605.722.839	20.248.253.041.501

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.954.000	597.337.381.573	(*)	-	4.950.000	495.275.862.760	(*)	-
		2.502.874.191.797				2.400.812.672.984		

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 19 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 12 tháng đến 47 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là từ 6,2% đến 7,0% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	666.089.696.138	203.598.794.520
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (**)	-	440.734.246.575
	666.089.696.138	644.333.041.095
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	9.911.370.325.556	7.969.835.818.074
	9.911.370.325.556	7.969.835.818.074
	10.577.460.021.694	8.614.168.859.169

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	100.520.547.945	-
▪ Tiền gửi số 2	100.520.547.945	-
▪ Tiền gửi số 3	100.202.958.904	-
▪ Tiền gửi số 4	100.184.109.589	-
▪ Tiền gửi số 5	72.803.068.493	-
▪ Tiền gửi số 6	-	101.578.630.137
▪ Tiền gửi số 7	-	50.642.465.753
▪ Tiền gửi số 8	-	45.176.424.658

(**) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

(***) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay này sẽ đáo hạn lần lượt trong năm 2027, 2028 và năm 2029.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2026		1/1/2026	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	4.188.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.233.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025.

(i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") có 11 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"), (8) Công ty TNHH Masan Long An ("MLA"), (9) Công ty TNHH Masan HN ("HNF"), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2") và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang ("HGC") và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW").

(iii) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") được thành lập trong năm 2016.

(iv) Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET").

(v) Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté ("CTE").

Trong tháng 5 năm 2026, do thay đổi trong định hướng kinh doanh, Chủ tịch công ty của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, công ty con trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"). Tại ngày phát hành báo cáo này, NPQ đang hoàn tất thủ tục giải thể.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tăng trong kỳ	-	190.000.000.000
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	9.233.271.509.348

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	-	313.296.085.000
▪ Đặt cọc thuê kho	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	3.239.633.882	5.403.274.115
Lãi dự thu từ chứng khoán kinh doanh	82.841.543.552	34.454.712.167
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	6.286.840.000	19.274.778.720
Phải thu khác	9.946.009.856	9.415.441.462
	169.513.217.783	449.043.481.957

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	8.088.065.895	308.776.001
	8.088.065.895	308.776.001

9. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	51.325.687.603	-	101.927.093.468	-
Nguyên vật liệu	40.607.985.214	(6.873.844.514)	56.731.765.686	(10.265.581.719)
Công cụ và dụng cụ	718.570.705	-	718.570.705	-
Sản phẩm	93.903.713.564	(432.040.922)	66.525.362.282	(2.794.223.664)
Hàng hóa	904.214.936.664	(9.865.838.931)	864.907.450.901	(18.301.842.321)
Hàng gửi đi bán	1.698.516.838	-	-	-
	1.092.469.410.588	(17.171.724.367)	1.090.810.243.042	(31.361.647.704)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	31.361.647.704	33.169.702.482
Tăng dự phòng trong kỳ	63.210.009.517	51.224.208.895
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(77.399.932.854)	(64.569.261.884)
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.171.724.367	19.824.649.493

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 17.172 triệu VND (1/1/2026: 31.362 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.639.677.188	41.472.716.775	17.195.472.548	9.264.016.702	81.571.883.213
Tăng trong kỳ	-	525.699.250	-	350.154.074	875.853.324
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	950.682.962	6.753.038.800	-	3.502.742.323	11.206.464.085
Thanh lý	(425.338.021)	(55.000.000)	(1.616.938.546)	(321.550.000)	(2.418.826.567)
Số dư cuối kỳ	14.165.022.129	48.696.454.825	15.578.534.002	12.795.363.099	91.235.374.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.728.337.637	7.583.668.820	11.507.303.252	6.993.421.234	38.812.730.943
Khấu hao trong kỳ	213.683.515	3.907.031.518	1.733.506.784	940.962.380	6.795.184.197
Thanh lý	(425.338.021)	(11.785.713)	(1.192.033.245)	(321.550.000)	(1.950.706.979)
Số dư cuối kỳ	12.516.683.131	11.478.914.625	12.048.776.791	7.612.833.614	43.657.208.161
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	911.339.551	33.889.047.955	5.688.169.296	2.270.595.468	42.759.152.270
Số dư cuối kỳ	1.648.338.998	37.217.540.200	3.529.757.211	5.182.529.485	47.578.165.894

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	299.947.716.394	636.363.636	300.584.080.030
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.402.195.848	-	27.402.195.848
Xóa sổ	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	327.304.912.242	636.363.636	327.941.275.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	290.666.156.672	636.363.636	291.302.520.308
Khấu hao trong kỳ	4.680.503.932	-	4.680.503.932
Xóa sổ	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	295.301.660.604	636.363.636	295.938.024.240
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.281.559.722	-	9.281.559.722
Số dư cuối kỳ	32.003.251.638	-	32.003.251.638

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND
Số dư đầu kỳ	47.944.026.569
Tăng trong kỳ	65.556.051.915
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.206.464.085)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(27.402.195.848)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(1.009.926.300)
Thanh lý	(1.652.980.546)
Số dư cuối kỳ	72.228.511.705

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Máy móc và thiết bị	5.217.720.104	10.515.555.079
Phần mềm	65.103.978.990	34.108.227.167
Khác	1.906.812.611	3.320.244.323
	72.228.511.705	47.944.026.569

13. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	1.399.888.939.090	15.109.433.816	1.414.998.372.906
Tăng trong kỳ	-	1.818.117.888	1.818.117.888
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.009.926.300	1.009.926.300
Phân bổ trong kỳ	(47.543.397.930)	(6.759.572.104)	(54.302.970.034)
Số dư cuối kỳ	1.352.345.541.160	11.177.905.900	1.363.523.447.060

14. Phải trả người bán

	30/9/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND Phân loại lại
Ngắn hạn	3.648.449.461.848	3.111.640.326.725

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.187.045.438	167.033.596.106
Thuế giá trị gia tăng	27.255.116.621	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.903.158.576	4.702.719.003
Các loại thuế khác	-	911.236.989
	228.345.320.635	172.647.552.098

16. Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.074.691.409.128	1.103.809.037.601
Chi phí kho vận	243.317.809.724	144.784.734.459
Chiết khấu thương mại	94.887.114.055	41.954.264.695
Thưởng và lương tháng 13	48.241.184.295	61.853.903.743
Chi phí trưng bày	46.137.994.843	71.998.668.235
Chi phí công nghệ thông tin	41.817.728.093	38.518.199.669
Chi phí lãi vay	38.819.996.162	34.823.304.382
Chi phí nghiên cứu thị trường	16.904.258.503	18.127.457.330
Chi phí khác	139.599.114.422	109.525.211.983
	1.744.416.609.225	1.625.394.782.097

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.615.765.000	6.792.055.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.553.532.372	779.637.376
Phải trả khác	93.107.298.550	5.833.569.832
	98.276.595.922	13.405.262.208

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	26.406.341.774	27.253.496.324
	26.406.341.774	27.253.496.324

18. Vay

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND Phân loại lại	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/9/2026 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.090.000.000.000	12.525.000.000.000	(12.665.000.000.000)	4.950.000.000.000
Vay dài hạn	*2.239.730.178.095*	-	*6.805.190.835*	*2.246.535.368.930*
Dư nợ vay	*2.273.000.000.000*	-	-	*2.273.000.000.000*
Phí thu xếp khoản vay	*(33.269.821.905)*	-	*6.805.190.835*	*(26.464.631.070)*
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	7.329.730.178.095	12.525.000.000.000	(12.658.194.809.165)	7.196.535.368.930

(a) Vay ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngắn hạn	4.950.000.000.000	5.090.000.000.000

Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay ngắn hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	1.240.000.000.000	530.000.000.000
▪ Ngân hàng số 2	875.000.000.000	355.000.000.000
▪ Ngân hàng số 3	720.000.000.000	730.000.000.000
▪ Ngân hàng số 4	710.000.000.000	630.000.000.000
▪ Ngân hàng số 5	200.000.000.000	930.000.000.000
▪ Ngân hàng số 6	-	615.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Dư nợ vay dài hạn	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000
Phí thu xếp khoản vay	(26.464.631.070)	(33.269.821.905)
	2.246.535.368.930	2.239.730.178.095

Chi tiết số dư của các khoản vay dài hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay dài hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000

Biến động phí thu xếp khoản vay trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND
Số dư đầu kỳ	(33.269.821.905)
Phân bổ trong kỳ	6.805.190.835
Số dư cuối kỳ	(26.464.631.070)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.338.035.909.771	3.338.035.909.771
Cổ tức (*)	-	-	-	(2.628.623.585.000)	(2.628.623.585.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	1.279.395.716.402	14.609.091.165.139
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	5.665.380.797.800	18.995.076.246.537
Phát hành cổ phiếu	129.114.040.000	(50.000.000)	-	-	129.064.040.000
Sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình để phát hành cổ phiếu	-	(2.643.300.638)	2.969.130.638	-	325.830.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.268.727.990.000	(2.268.727.990.000)	-	-	-
Sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình để chia cho cổ đông hiện hữu	-	(991.697.196.483)	991.697.196.483	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.713.614.807.682	3.713.614.807.682
Cổ tức (*)	-	-	-	(5.256.573.293.000)	(5.256.573.293.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	13.074.049.490.000	385.035.828.737	-	4.122.422.312.482	17.581.507.631.219

(*) Trong kỳ, Công ty đã chi trả bằng tiền phần cổ tức còn lại của năm 2025 và tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2026 với tổng số tiền là 5.256.573 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2025: 2.628.624 triệu VND).

20. Vốn cổ phần, Cổ phiếu mua lại của chính mình và Thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.067.620.746	10.676.207.460.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (Cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000
Thặng dư vốn cổ phần		385.035.828.737		3.648.154.315.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	12.911.404	129.114.040.000	332.067.567	3.320.675.670.000
Sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình để phát hành cổ phiếu	32.583	325.830.000	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	226.872.799	2.268.727.990.000	-	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ chia cho cổ đông hiện hữu	10.882.805	108.828.050.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000

21. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ

	30/9/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.313.619	34.113.904.495	667.417	17.431.605.564
		34.113.904.495		17.431.605.564

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng doanh thu	23.973.830.604.627	20.895.787.628.000
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	135.235.027.700	114.367.103.739
▪ Hàng bán bị trả lại	65.908.163.887	72.739.343.954
	201.143.191.587	187.106.447.693
Doanh thu thuần	23.772.687.413.040	20.708.681.180.307

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng giá vốn		
▪ Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17.443.390.365.884	15.410.522.290.576
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	63.210.009.517	51.224.208.895
	17.506.600.375.401	15.461.746.499.471

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	2.500.000.000.000	2.506.304.920.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	314.253.960.100	276.779.901.831
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	563.233.137.619	266.007.433.534
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.160.958.075	8.463.550.250
Thu nhập tài chính khác	-	27.453.000
	3.384.648.055.794	3.057.583.258.615

25. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí đi vay từ khoản vay ngân hàng	359.974.270.709	287.052.492.355
Chi phí đi vay từ phí thu xếp khoản vay	7.402.574.447	10.039.579.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.567.876.666	1.542.662.168
Chi phí khác	27.632.621.319	26.090.485.621
	398.577.343.141	324.725.219.585

26. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.231.403.753.434	2.777.758.536.853
Chi phí kho vận	920.383.227.601	610.918.525.518
Chi phí nhân viên	359.030.941.403	357.476.250.823
Chi phí trưng bày	102.116.880.995	107.521.254.693
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.126.178.415	26.284.541.920
Chi phí nghiên cứu thị trường	41.337.283.192	25.707.316.402
Chi phí khác	54.190.192.642	45.958.861.493
	4.744.588.457.682	3.951.625.287.702

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	233.807.683.536	215.565.478.366
Chi phí thuê văn phòng	77.430.748.577	90.334.871.059
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	45.087.152.274	53.623.118.575
Chi phí nghiên cứu và phát triển	27.024.333.464	29.119.555.386
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.044.000.910	6.130.660.368
Chi phí khác	99.710.450.036	76.649.970.854
	490.104.368.797	471.423.654.608

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	30/9/2026	1/1/2026
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	49.923.162	60.415.553	4.180.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.751.783.337	1.046.273.382	1.926.961.668	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(13.414.116.518)	(13.414.116.518)
	Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được	82.287.685.700	-	-	-
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	-	23.861.111	-	-
	Mua dịch vụ	-	-	(3.493.810.209)	(3.493.810.209)
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.868.389.200.000	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	45.316.209	36.972.212	12.969.000	15.313.198
	Mua dịch vụ	27.731.301.183	17.995.725.000	(61.214.868.705)	(33.483.567.522)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings	Cổ tức đã công bố	3.665.962.138.000	1.851.496.030.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	3.665.962.138.000	1.851.496.030.000	-	-
	Nhận tăng vốn	-	692.452.670.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	213.296.085.000
	Góp vốn	-	190.000.000.000	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	55.986.655.099	63.375.885.922	6.632.896.661	-
	Bán tài sản cố định	36.363.636	4.492.533	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.434.000.618.635	1.315.967.771.947	(164.348.008.384)	(302.637.607.151)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	174.316.213.705	201.791.346.530	9.938.063.676	-
	Bán tài sản cố định	52.380.953	879.044.169	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.833.039.223.052	4.309.562.165.258	(276.941.085.373)	(594.580.844.413)
	Cho vay	-	400.000.000.000	2.857.998.954.184	2.976.643.620.818
	Thu hồi khoản gốc cho vay bằng tiền	280.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	172.401.908.708	131.795.013.223	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	11.046.575.342	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	216.344.177	86.245.612	(22.581.754)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	111.378.612.754	119.937.217.334	7.078.508.783	-
	Mua hàng hóa	3.902.640.887.915	3.389.667.431.733	(1.046.848.895.132)	(963.015.695.817)
	Cho vay	-	400.000.000.000	2.873.542.330.276	2.981.309.457.530
	Thu hồi khoản gốc cho vay bằng tiền	270.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	172.884.927.541	132.053.516.201	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	10.652.054.795	-	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	6.304.920.000	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	184.881.248.816	209.348.753.353	8.605.369.691	-
	Bán tài sản cố định	516.000.000	6.187.091.689	-	-
	Mua hàng hóa	3.879.899.933.774	3.444.059.168.320	(920.944.718.257)	(284.876.622.770)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	6.310.173	-	-	-
	Mua hàng hóa	3.175.447.076	613.291.488	-	(1.004.206.454)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	-	70.864.857	-	-
	Mua hàng hóa	-	20.336.195.773	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	36.384.372.162	51.888.616.631	1.731.268.827	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.700.170.376.618	1.546.836.459.246	(538.076.452.095)	(357.555.080.064)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	532.585.246	46.936.208	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	370.286.000.829	336.305.285.577	(99.484.082.912)	(21.632.000.190)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	54.047.871	36.735.145	46.847.795	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	204.900.661.891	183.954.087.581	(89.102.654.219)	(29.509.888.461)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	36.523.691.626	38.421.507.255	10.703.590.906	12.946.100.781
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	1.321.535.559	12.983.042.819	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	539.086.349.468	332.979.284.850	(64.225.616.426)	(39.059.614.690)
	Chi phí bán hàng chi hộ	1.284.956.295	-	37.790.897	-
Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	Bán hàng hóa	142.221.412	165.665.734	48.911.083	110.000.449
	Mua dịch vụ	2.049.341.104	2.297.700.000	(229.770.000)	(275.724.000)
Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang	Bán hàng hóa	2.282.403	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	29.184.859.159	10.209.951.993	1.639.415.402	-
	Mua hàng hóa	1.213.399.422	872.496.646	(325.759.062)	(38.261.970)
	Giá trị hàng hóa của hoạt động dịch vụ phân phối	2.008.486.657.908	1.535.314.819.038	(272.080.444.625)	(225.628.415.728)
	Phí dịch vụ phân phối	30.127.275.625	46.059.408.251	3.462.689.871	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	45.581.250.830	54.559.299.991	7.492.331.413	3.765.641.948
	Chi phí hoạt động dịch vụ phân phối chi hộ	124.566.609.390	158.115.633.252	17.761.305.831	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	9.254.710	139.377.961	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	659.790.524	427.238.403	697.808.581	-
	Mua hàng hóa	1.171.491.660	1.202.620.910	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	15.027.191.840	16.754.539.087	36.543.488.651	23.347.932.339
	Chi phí bán hàng chi hộ	1.122.224.846	-	1.122.224.846	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	609.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	16.985.657	85.806.154	18.344.510	-
	Mua dịch vụ	85.090.905	85.090.905	(41.600.000)	(31.200.000)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	4.221.000.000	4.221.000.000	(574.128.612)	(560.517.126)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	20.681.484	17.774.997	3.158.001	5.070.000
	Bán tài sản cố định	-	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	19.607.541.579	17.366.905.392	18.932.805.317	3.492.497.149
	Phải trả khác	500.000	-	(500.000)	-
	Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được	18.050.412.000	-	-	-
	Tiền thu từ trái phiếu kinh doanh đáo hạn	400.000.000.000	-	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	69.301.841	73.903.464	7.218.000	27.587.930
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	-	86.318.384	-	79.680.637
	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.659.391	1.721.794.952	-	-
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Mua hàng hóa	-	500.750	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	12.555.556	23.400.000	3.540.000	270.765.049
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	808.768.309	877.668.963	242.388.307	109.399.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.948.451.542.713	1.537.012.735.419	723.229.657.696	714.192.247.715
	Bán tài sản cố định	984.088.894	-	1.062.816.005	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	436.144.905.470	387.309.555.023	(8.554.842.976)	(37.203.425)
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	32.128.550
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	17.916.204.078	-	8.923.404.640
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	21.413.472.147	25.865.241.640	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.005.554.240	1.375.794.364	193.709.320	188.508.307
	Mua hàng hóa	78.093.889	38.435.833	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	4.641.109.867	4.825.860.956	-	-
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	415.211.167	2.846.250.945	34.352.698	26.394.700
	Bán tài sản cố định	-	161.915.142	-	-
	Mua dịch vụ	916.956.572.668	440.729.652.417	(199.545.959.954)	(120.364.004.557)
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	58.870.721.192	54.148.317.321	(4.733.474.402)	(10.151.914.962)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	-	1.352.345.541.160	1.399.888.939.090
	Mua chứng khoán kinh doanh	787.386.600.000	105.574.000.000	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	794.405.400.000	-	-	-
	Cho vay	1.950.000.000.000	1.970.000.000.000	4.179.829.041.096	2.011.882.739.726
	Thu nhập lãi cho vay	217.946.301.370	2.158.904.110	-	-
Công ty Cổ phần The WinX	Mua dịch vụ	7.247.367.206	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam(*)	Bán hàng hóa	3.034.539.174	2.665.664.477	1.665.462.468	772.895.150

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Mua chứng khoán kinh doanh	206.814.000.000	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	12.236.291.028	6.471.293.449	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

29. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	6.651.282.343.837	6.632.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	644.333.041.095	201.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	449.043.481.957	910.558.866.889
Phải thu về cho vay dài hạn		-	7.927.953.078.348
Phải thu dài hạn khác	215	308.776.001	42.191.515.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	7.969.835.818.074	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.414.998.372.906	1.448.268.194.811
Phải trả người bán	311	3.111.640.326.725	3.071.114.350.741
Phải trả cổ tức	313	13.317.109.100	-
Chi phí phải trả	316	1.625.394.782.097	1.665.920.758.081
Phải trả ngắn hạn khác	320	13.405.262.208	26.722.371.308
Vay dài hạn	339	2.239.730.178.095	2.273.000.000.000

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính			
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*297.092.071.796*	*287.052.492.355*

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	2.966.064.799.640	2.965.563.207.742
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.277.472.657.692	4.266.833.729.774
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3.863.036.394.513	3.851.895.874.697

30. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Trương Công Thắng
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*